

Số/No: 1164/CV-TCTHK-VP

Hà Nội, ngày/ day 29 tháng/ month 8 năm/year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization*: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/
Vietnam Airlines JSC

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HVN

- Địa chỉ/ *Address*: Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/
200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam

- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429

- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền-
Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company*.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét/ *Reviewed interim separate financial statements*.

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/ *Reviewed interim consolidated financial statements*.

- Giải trình báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2026/ *Explanation of the Reviewed Interim Financial Statements for 2026*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày 29/08/2026 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information was published on the company's website on 29/08/2026, as in the link:*
<https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/>
<https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

Nơi nhận/To:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-

THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY

Organization representative

Chief Administrator - Secretary of the company



Kim Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Lê Trường Giang	Thành viên
Ông Hidekazu Ison	Thành viên
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
Ông Trương Văn Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0320/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Quỳnh Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.530.887.769.482	21.117.639.499.429
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.955.926.698.518	7.531.881.667.444
1.	Tiền	111		1.282.107.224.545	1.344.552.598.951
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.673.819.473.973	6.187.329.068.493
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	9.098.478.117.389	6.603.459.864.061
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		9.098.478.117.389	6.603.459.864.061
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.367.689.230.707	5.945.104.492.614
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.261.208.967.499	2.843.948.617.284
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	708.884.888.974	777.498.097.934
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	3.552.747.994.351	2.516.482.348.375
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(155.152.620.117)	(192.824.570.979)
IV.	Hàng tồn kho	140	11	416.245.665.608	393.449.016.363
1.	Hàng tồn kho	141		437.844.794.990	419.771.878.904
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(21.599.129.382)	(26.322.862.541)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	160		692.548.057.260	643.744.458.947
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	586.948.461.691	532.729.717.467
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		49.630.523.798	111.014.741.480
3.	Tài sản ngắn hạn khác	165		55.969.071.771	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.093.582.675.590	40.246.717.205.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.242.405.374.967	2.326.947.713.145
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	2.614.714.402.700	650.625.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	1.627.690.972.267	1.676.322.713.145
II. Tài sản cố định	220		21.417.069.041.905	23.089.760.749.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.352.188.360.370	10.202.242.806.887
- Nguyên giá	222		46.175.196.419.820	45.737.768.079.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.823.008.059.450)	(35.535.525.272.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	12.004.470.458.319	12.827.077.040.687
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.349.081.289.492)	(13.526.474.707.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	60.410.223.216	60.440.901.630
- Nguyên giá	228		504.079.079.783	504.079.079.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(443.668.856.567)	(443.638.178.153)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		202.618.650.494	18.356.231.384
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	202.618.650.494	18.356.231.384
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	4.671.151.395.269	4.670.815.748.287
1. Đầu tư vào công ty con	261		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		563.066.753.488	563.066.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		254.302.570.049	254.302.570.049
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(647.140.672.900)	(647.476.319.882)
V. Tài sản dài hạn khác	270		11.560.338.212.955	10.140.836.763.150
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	11.123.069.586.159	9.760.475.965.373
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	11	437.268.626.796	380.360.797.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		65.624.470.445.072	61.364.356.704.599

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		53.954.506.496.948	52.569.060.401.526
I.	Nợ ngắn hạn	310		47.380.364.069.555	43.155.383.027.561
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	10.413.509.699.264	13.182.459.739.798
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	17.277.120.102.626	16.485.188.116.439
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	308.163.735.874	302.993.668.781
4.	Phải trả người lao động	315		665.659.208.232	785.896.449.893
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	6.283.042.555.138	3.609.407.243.508
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	1.784.034.297.672	1.780.336.624.242
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	22	425.124.904.563	405.225.227.311
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	7.039.386.727.138	6.193.594.694.174
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25	2.805.843.273.814	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	26	378.479.565.234	410.281.263.415
II.	Nợ dài hạn	330		6.574.142.427.393	9.413.677.373.965
1.	Chi phí phải trả dài hạn	334	20	1.591.211.725.791	1.546.118.589.320
2.	Phải trả dài hạn khác	338	22	994.370.257.599	1.096.018.582.356
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	2.322.595.721.227	3.447.253.000.439
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	25	1.665.964.722.776	3.324.287.201.850
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	27	11.669.963.948.124	8.795.296.303.073
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2.	Thặng dư vốn	412		1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
4.	(Lỗ) lũy kế	420		(21.445.008.683.284)	(24.319.676.328.335)
	- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	420a		(24.319.676.328.335)	(29.746.791.939.469)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		2.874.667.645.051	5.427.115.611.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		65.624.470.445.072	61.364.356.704.599


Hồ Xuân Tam
Người lập biểu


Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	56.274.453.792.009	47.427.027.672.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	99.696.248.040	115.319.867.075
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	56.174.757.543.969	47.311.707.805.852
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		49.545.341.621.362	38.036.324.112.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.629.415.922.607	9.275.383.693.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	32	1.049.781.425.808	762.070.270.718
7. Chi phí tài chính	23	33	1.036.873.328.417	1.252.742.231.668
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		208.203.261.710	476.479.479.530
8. Chi phí bán hàng	25	34	3.298.924.787.812	2.517.327.515.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	602.127.894.291	509.671.917.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		2.741.271.337.895	5.757.712.298.160
11. Thu nhập khác	31	35	134.161.597.333	64.644.384.171
12. Chi phí khác	32		765.290.177	291.378.619
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		133.396.307.156	64.353.005.552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.874.667.645.051	5.822.065.303.712
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	166.460.671
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.874.667.645.051	5.821.898.843.041

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.874.667.645.051	5.822.065.303.712
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.112.455.795.751	2.241.509.827.912
Các khoản dự phòng	03	1.104.789.463.737	1.222.540.345.490
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(32.335.841.682)	55.209.894.730
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(706.555.075.940)	(263.243.821.177)
Chi phí đi vay	06	208.203.261.710	476.479.479.530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước Tăng, giảm vốn lưu động	08	5.561.225.248.627	9.554.561.030.197
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.038.057.211.550)	(2.083.555.942.407)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.980.745.105)	(69.290.513.669)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	559.585.535.787	(1.929.398.184.096)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.416.812.365.010)	(1.592.565.912.757)
Chi phí đi vay đã trả	14	(195.905.650.020)	(393.757.536.630)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(166.460.671)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.801.698.181)	(38.922.105.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.363.253.114.548	3.446.954.374.511
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.533.935.972.642)	(337.238.552.883)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	178.294.191	137.689.152
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.674.400.530.482)	(42.526.322.785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.236.226.322.785	42.526.322.785
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.725.800.723	130.817.199.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.588.206.085.425)	(206.283.664.591)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

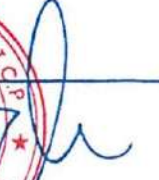
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	715.354.648.196	6.727.563.455.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.692.249.371)	(6.255.084.276.926)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.015.469.951.691)	(1.524.202.680.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(342.807.552.866)	(1.051.723.501.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.567.760.523.743)	2.188.947.208.031
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.531.881.667.444	2.126.719.657.522
Ảnh hưởng của Tăng, giảm tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.194.445.183)	8.238.445.025
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.955.926.698.518	4.323.905.310.578



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty” hoặc “Vietnam Airlines”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5.248 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.334 người).

Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội);
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, khách sạn, bán hàng miễn thuế trực tuyến và tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay; trên tàu bay; tại các tỉnh thành phố (loại trừ Thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà nước cấm dịch vụ nước ngoài không được phép thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu quyền phân phối);
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa trong thành phố và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ khác phục vụ hành khách, hàng hóa đi, đến và chuyển tiếp của các hãng hàng không nội địa và quốc tế;
- Triển khai các chương trình liên quan đến tích lũy, quy đổi, phân phối, giao dịch mua bán dặm, thẻ Khách hàng thường xuyên và các sản phẩm liên quan đến chương trình Khách hàng thường xuyên;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Logistic (loại trừ dịch vụ kiểm định và cấp chứng nhận cho các phương tiện vận tải);

- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước để phục vụ vận chuyển hàng không của Vietnam Airlines;
- Thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị huấn luyện và các trang thiết bị khác phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm và đồ uống;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In bao bì (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư nhà, công trình xây dựng để cho thuê; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Quảng cáo, truyền thông (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí);
- Tổ chức sự kiện;
- Dịch vụ lữ hành; kinh doanh dịch vụ du lịch; kinh doanh sản phẩm du lịch trọn gói gồm vé tàu bay và khách sạn kèm thêm bảo hiểm, cho thuê xe ô tô, các dịch vụ giải trí như dịch vụ quá cảnh, tour tham quan, chơi golf (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động viễn thông khác, dịch vụ kết nối trên chuyến bay;
- Hoạt động hồ bơi, sân tennis, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, bóng bàn, cầu lông, hoạt động của các trung tâm thể dục, thể hình;
- Giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, thu xếp, giao kết hợp đồng bảo hiểm, thu phí bảo hiểm;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đào tạo nghiệp vụ đặt chỗ và xuất vé, đào tạo kỹ năng mềm, đào tạo về sự sống, hoạt động giáo dục kỹ năng sống;
- Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước hoặc quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện; dịch vụ giao hàng tận nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bưu chính (loại trừ dịch vụ bưu chính công ích);
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không, thiết bị phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Kinh doanh lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ;
- Hoạt động phát hành phim video và chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động báo chí);

- Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác;
- Hoạt động sản xuất phim video, chương trình truyền hình (loại trừ hoạt động báo chí);
- Đặt chỗ khách sạn, cho thuê xe ô tô, mua bảo hiểm du lịch dưới dạng bán sản phẩm bổ trợ. Cụ thể sản phẩm do đối tác thứ ba cung cấp, Vietnam Airlines chỉ là nhà phân phối và hưởng hoa hồng trên cơ sở tùy chọn của hành khách và hành khách trả thêm tiền (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Vận chuyển hành khách du lịch, phát triển khu du lịch và điểm du lịch; đại lý du lịch và Kinh doanh dịch vụ du lịch khác (doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam);
- Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (loại trừ Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng);
- Khoa học, công nghệ;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh; Đầu tư ra nước ngoài: mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách và vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 6.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC:

- Văn phòng Tổng Công ty
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Heritage
- Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Việt Nam

- CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Philippines
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Italia

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và một số chỉ tiêu được trình bày lại như bên dưới.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét và một số chỉ tiêu được trình bày lại như bên dưới.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99"). Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.152.000.000.000	35.329.068.493	6.187.329.068.493
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.541.317.463.280	62.142.400.781	6.603.459.864.061
Phải thu ngắn hạn khác	2.613.953.817.649	(97.471.469.274)	2.516.482.348.375
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9.939.070.524.531	(178.594.559.158)	9.760.475.965.373
Phải trả người bán ngắn hạn	29.547.447.434.164	(16.364.987.694.366)	13.182.459.739.798
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	120.200.422.073	16.364.987.694.366	16.485.188.116.439
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.297.280.919.622	(103.686.225.448)	6.193.594.694.174
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.522.161.334.149	(74.908.333.710)	3.447.253.000.439

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Chi phí tài chính			
- Trong đó: Chi phí đi vay	400.431.589.472	76.047.890.058	476.479.479.530

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	400.431.589.472	76.047.890.058	476.479.479.530
Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.091.810.051.996)	8.254.109.589	(2.083.555.942.407)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.522.795.729.159)	(69.770.183.598)	(1.592.565.912.757)
Chi phí đi vay đã trả	(387.479.830.170)	(6.277.706.460)	(393.757.536.630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.315.651.200.989	8.254.109.589	4.323.905.310.578

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại một báo cáo tài chính giữa niên độ khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập trên cơ sở giả định là Tổng Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 23.849 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.038 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn bao gồm cả nợ đàm phán tranh chấp của Tổng Công ty là 2.719 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.689 tỷ đồng) (Thuyết minh số 17).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã chủ động, thường xuyên rà soát các yếu tố ảnh hưởng và triển khai kịp thời các giải pháp phù hợp nhằm tăng cường ổn định tài chính, qua đó đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Các giải pháp đã và đang được thực hiện bao gồm:

(a) Quản lý hoạt động

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 8,4 triệu lượt khách nội địa và 4,8 triệu khách quốc tế tương đương với 96,4% và 121,6% so với sản lượng hàng khách 6 tháng đầu năm 2025 (8,7 triệu lượt khách nội địa và 4 triệu khách quốc tế).

Trước bối cảnh kinh tế vĩ mô chuyển từ những điều kiện tương đối thuận lợi sang những thách thức hết sức phức tạp do xung đột chính trị giữa Mỹ - Israel và Iran đã tạo ra những tác động sâu rộng đến ngành hàng không toàn cầu (trong quý II năm 2026, giá nhiên liệu bình quân đạt 182,5 USD/thùng, cao gấp hơn 2 lần so với giai đoạn trước chiến sự, có thời điểm lên đến 242 USD/thùng), làm phát sinh chi phí khai thác, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thực hiện những giải pháp phù hợp với diễn biến thị trường, bao gồm:

- Tổng Công ty kích hoạt cơ chế điều hành khủng hoảng ở cấp độ cao nhất, liên tục cập nhật các kịch bản điều hành theo từng diễn biến của chiến sự và biến động giá nhiên liệu nhằm đảm bảo hệ thống luôn vận hành ổn định và chủ động trong mọi tình huống.
- Tổng Công ty luôn theo dõi, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa mà vừa kiểm soát chi phí. Tổng Công ty tích cực triển khai các hạng mục chuẩn bị đầu tư đối với các dự án lớn; mở rộng mạng bay quốc tế với việc khai trương đường bay thẳng Hà Nội - Amsterdam (Hà Lan), đánh dấu đường bay trực tiếp đầu tiên giữa Việt Nam và Hà Lan.
- Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.
- Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.
- Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty triển khai đồng bộ các giải pháp quản trị doanh thu, góp phần bảo đảm dòng tiền và giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe tài chính. Tinh thần tiết kiệm cũng được quán triệt trên toàn hệ thống thông qua việc thực hiện phương châm “cắt – giảm – giãn – hoãn” các khoản chi và đầu tư chưa cấp bách, tối ưu dòng tiền và sử dụng hiệu quả nguồn lực, góp phần duy trì hoạt động ổn định, giảm thiểu tác động đến hiệu quả SXKD và cân đối tài chính của Tổng Công ty.

Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tàu bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

(b) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 27,31 nghìn tỷ đồng (cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 27,31 nghìn tỷ đồng) (Thuyết minh số 23). Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Tổng hạn mức tín dụng bao gồm nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021. Theo Thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025, trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty (“VNA”) và đánh giá khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi của VNA sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ của VNA (bao gồm cả thời gian cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ) trong thời hạn tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Đối với các đối tác bên ngoài, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(c) Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng Công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty (“đề án”). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong đề án, Tổng Công ty đã và tiếp tục thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ giai đoạn 02 theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện các giải pháp theo đề án và tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty giai đoạn đến năm 2035.

Từ các đánh giá trên, Ban Giám đốc xác định không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tổng Công ty có thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa

niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải (tiền thân của Bộ Xây dựng) phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Khi nhận được phần cổ tức và lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Tổng Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tổng Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng tàu bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là tàu bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua tàu bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua tàu bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá tàu bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua tàu bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá tàu bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua tàu bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá tàu bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Tàu bay và động cơ tàu bay	10 - 20
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các tàu bay thuộc đội tàu bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các tàu bay và động cơ cho các năm tài chính tương ứng theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại tàu bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại tàu bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại tàu bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại tàu bay	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng tàu bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại tàu bay trong điều kiện hoạt động bình thường	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại tàu bay
$= \frac{\text{Giá trị khấu hao hàng tháng của từng tàu bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại tàu bay trong điều kiện hoạt động bình thường}}{\text{Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại tàu bay}}$		Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại tàu bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)

Đối với các tàu bay không thuộc trong đội tàu bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao tàu bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 01 tháng 01 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.
- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 03 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các tàu bay thuộc đội tàu bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao. Đối với các tàu bay không thuộc trong đội tàu bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản thuê tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán.

Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa định kỳ động cơ, thân tàu bay, chi phí công cụ dụng cụ phụ tùng tàu bay quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa định kỳ động cơ và thân tàu bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa. Đối với động cơ, tàu bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê tàu bay. Khoản phải nộp quỹ đại tu cho bên cho thuê tàu bay theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh nộp quỹ. Chi phí sửa chữa định kỳ đối với thân tàu bay, động cơ chính, động cơ phụ và càn tàu bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa định kỳ được ghi nhận vào chi phí trong kỳ giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

- Như trình bày tại phần thuyết minh về chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí chờ phân bổ liên quan đến sửa chữa định kỳ động cơ và thân tàu bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa định kỳ động cơ tàu bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên số giờ bay.
- Chi phí công cụ dụng cụ, phụ tùng tàu bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về chương trình khách hàng thường xuyên liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản Doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, Doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ. Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nghĩa vụ duy trì hiện trạng tàu bay định kỳ

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay định kỳ theo kế hoạch sửa chữa của từng tàu bay (bao gồm các bộ phận của tàu bay), được xây dựng theo

hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ. Với các tàu bay không đóng quỹ đại tu hoặc không có hợp đồng bảo hiểm bảo dưỡng theo giờ bay, Tổng Công ty ước tính chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị, bộ phận dự kiến phát sinh trong tương lai dựa vào kế hoạch của đội bay và đơn giá sửa chữa, bảo dưỡng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Nghĩa vụ hoàn trả tàu bay khi kết thúc hợp đồng thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại tàu bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả tàu bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm chi phí bảo lãnh tín dụng,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản người mua trả tiền trước trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị khoản người mua trả tiền trước này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	6.076.115.957	6.759.685.834
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	1.123.470.893.785	1.217.170.592.477
Tiền đang chuyển	152.560.214.803	120.622.320.640
Các khoản tương đương tiền (ii)	4.673.819.473.973	6.187.329.068.493
	5.955.926.698.518	7.531.881.667.444

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	350.776.456.731	573.471.171.824
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6.047.186.317	127.231.766.504
Các ngân hàng khác	766.647.250.737	516.467.654.149
	1.123.470.893.785	1.217.170.592.477

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.269.419.816.439	2.078.792.630.137
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.107.066.438.356	1.008.536.986.301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	604.034.246.575	1.610.593.150.685
Các ngân hàng khác	693.298.972.603	1.489.406.301.370
	4.673.819.473.973	6.187.329.068.493

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và lãi suất từ 1% - 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 0,5% - 4,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	3.907.013.972.603	-	3.667.806.946.575	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.902.882.673.973	-	1.518.995.945.206	-
Các ngân hàng khác	2.286.522.731.435	-	1.416.656.972.280	-
Trái phiếu				
HSBC Savings Bank (Philippines), Inc.	2.058.739.378	-	-	-
	9.098.478.117.389	-	6.603.459.864.061	-

(*) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2% đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 1,8% đến 7,4%/năm).

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư tài chính dài hạn

			Số cuối kỳ			Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND
			Dự phòng			Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (i)	1.298.754.282.465	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	1.298.754.282.465	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	1.093.117.074.332	-	1.093.117.074.332	1.093.117.074.332	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	- (632.874.337.037)		632.874.337.037	- (632.874.337.037)	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (i)	112.683.463.874	112.683.463.874	-	112.683.463.874	112.683.463.874	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	85.448.232.000	-	85.448.232.000	85.448.232.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (i)	61.718.971.771	61.718.971.771	-	61.718.971.771	61.718.971.771	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	56.704.230.000	-	56.704.230.000	56.704.230.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	34.291.876.611	-	34.291.876.611	34.291.876.611	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	31.104.412.000	-	31.104.412.000	31.104.412.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	28.789.775.380	-	28.789.775.380	28.789.775.380	-
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	6.752.746.893	-	6.752.746.893	6.752.746.893	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	5.370.011.203	-	5.370.011.203	5.370.011.203	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	3.313.331.066	-	3.313.331.066	3.313.331.066	-
	4.500.922.744.632	3.868.048.407.595	(632.874.337.037)	4.500.922.744.632	3.868.048.407.595	(632.874.337.037)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	439.335.275.853	-	439.335.275.853	439.335.275.853	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	86.652.841.772	-	86.652.841.772	86.317.194.790	(335.646.982)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	22.812.300.000	-	22.812.300.000	22.812.300.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	-	(14.266.335.863)	14.266.335.863	-	(14.266.335.863)
	563.066.753.488	548.800.417.625	(14.266.335.863)	563.066.753.488	548.464.770.643	(14.601.982.845)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	248.141.431.740	-	248.141.431.740	248.141.431.740	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-
	254.302.570.049	254.302.570.049	-	254.302.570.049	254.302.570.049	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thế chấp cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong kỳ rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên tàu bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên tàu bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học và Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê tàu bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.353.950.364.621	35.416.887.007	1.996.466.428.795	37.734.481.977
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	449.301.567.250	-	272.807.219.969	-
Phải thu cho thuê tàu bay	199.603.686.959	109.226.134.418	247.337.585.945	143.889.891.935
Phải thu từ các hãng hàng không khác	1.841.070.359	1.169.982.464	2.457.232.200	1.870.542.377
Phải thu ngắn hạn khác	256.512.278.310	9.339.616.228	324.880.150.375	9.329.654.690
	3.261.208.967.499	155.152.620.117	2.843.948.617.284	192.824.570.979
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	77.703.821.008		77.195.995.990	

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Trả trước về sửa chữa tàu bay, động cơ	410.333.983.859	-	362.802.220.634	-
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	135.369.722.613	-	70.861.857.970	-
Trả trước về nhiên liệu tàu bay	69.610.470.183	-	46.601.848.059	-
Trả trước tiền thuê tàu bay, động cơ	-	-	248.756.926.307	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	93.570.712.319	-	48.475.244.964	-
	708.884.888.974	-	777.498.097.934	-
b. Dài hạn				
Trả trước tiền mua tàu bay (*)	2.614.714.402.700	-	650.625.000.000	-
	2.614.714.402.700	-	650.625.000.000	-

(*) Thể hiện khoản tiền đã trả trước cho nhà cung cấp để thực hiện hợp đồng mua 50 tàu bay thân hẹp với nhà sản xuất tàu bay (Thuyết minh số 38).

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Trả trước chi phí sửa chữa định kỳ chờ cần trừ với Quỹ đại tu (i)	2.998.368.636.290	-	2.291.535.827.276	-
Phải thu từ cổ tức	267.092.139.795	-	1.285.204.400	-
Đặt cọc thuê tàu bay và động cơ tàu bay ngắn hạn (ii)	188.076.330.000	-	141.188.333.640	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	18.613.228.859	-	222.326.280	-
Phải thu khác	80.597.659.407	-	82.250.656.779	-
	3.552.747.994.351	-	2.516.482.348.375	-
b. Dài hạn				
Đặt cọc thuê tàu bay và động cơ tàu bay dài hạn (ii)	1.446.682.828.596	-	1.453.305.667.732	-
Đặt cọc và phải thu khác	181.008.143.671	-	223.017.045.413	-
	1.627.690.972.267	-	1.676.322.713.145	-
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	308.778.782.060		42.328.137.647	-
(i)	Trả trước chi phí sửa chữa định kỳ chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê tàu bay.			
(ii)	Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và động cơ tàu bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.			

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	201.349.763.761	92.123.629.342	243.992.808.645	100.102.916.710
Đại lý Airtickets Touristikes Yprisesies	26.112.239.497	-	26.871.225.554	-
Đại lý Air Fast Ticket Group	16.743.131	-	16.705.550	-
Các đối tượng khác	22.357.990.915	2.560.487.845	23.996.063.637	1.949.315.697
	249.836.737.304	94.684.117.187	294.876.803.386	102.052.232.407

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	3.950.000	-	11.850.000	-
Nguyên liệu, vật liệu (**)	367.121.139.924	(21.599.129.382)	336.295.485.682	(26.322.862.541)
Công cụ, dụng cụ	45.713.250.900	-	55.547.332.434	-
Hàng hóa kho bảo thuế	25.006.454.166	-	27.917.210.788	-
	437.844.794.990	(21.599.129.382)	419.771.878.904	(26.322.862.541)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	443.430.440.973	(6.161.814.177)	380.360.797.777	-

(*) Thể hiện các thiết bị, vật tư, phụ tùng với thời gian sử dụng hoặc lưu kho trên 12 tháng nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định, được mua để dự trữ, thay thế, có thể sửa chữa và tái sử dụng nhiều lần cho các dòng tàu bay đang khai thác của Tổng Công ty.

(**) Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng tàu bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 1.438 triệu đồng (kỳ trước: 557 triệu đồng) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động tàu bay	545.296.563.548	492.125.575.814
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.775.835.427	8.546.730.375
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	31.876.062.716	32.057.411.278
	586.948.461.691	532.729.717.467
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân tàu bay	9.396.175.830.898	8.452.883.462.481
Chi phí phụ tùng tàu bay, công cụ, dụng cụ quay vòng	1.364.487.687.850	1.036.466.145.754
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	362.406.067.411	271.126.357.138
	11.123.069.586.159	9.760.475.965.373

Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí chờ phân bổ liên quan đến sửa chữa định kỳ động cơ và thân tàu bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa việc phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp áp dụng hướng dẫn kế toán riêng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 03 năm.

Trong năm 2025, phần chi phí chênh lệch lũy kế đã được phân bổ hết, do đó Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 không còn bị ảnh hưởng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tàu bay và động cơ tàu bay	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	42.718.487.444.941	827.785.765.035	1.607.395.879.091	124.082.368.531	398.302.082.990	61.714.538.637	45.737.768.079.225
Tăng trong kỳ	434.799.436.974	-	-	4.761.709.379	209.599.999	-	439.770.746.352
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.279.447.857)	(56.300.000)	-	(2.335.747.857)
Giảm khác	-	-	-	(6.657.900)	-	-	(6.657.900)
Số dư cuối kỳ	43.153.286.881.915	827.785.765.035	1.607.395.879.091	126.557.972.153	398.455.382.989	61.714.538.637	46.175.196.419.820
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	33.102.066.268.338	362.402.821.706	1.545.309.222.046	107.292.610.085	370.169.291.371	48.285.058.792	35.535.525.272.338
Khấu hao trong kỳ	1.238.278.718.129	14.113.863.561	23.396.070.687	2.889.778.268	8.878.791.012	2.261.313.312	1.289.818.534.969
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.279.447.857)	(56.300.000)	-	(2.335.747.857)
Số dư cuối kỳ	34.340.344.986.467	376.516.685.267	1.568.705.292.733	107.902.940.496	378.991.782.383	50.546.372.104	36.823.008.059.450
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	9.616.421.176.603	465.382.943.329	62.086.657.045	16.789.758.446	28.132.791.619	13.429.479.845	10.202.242.806.887
Tại ngày cuối kỳ	8.812.941.895.448	451.269.079.768	38.690.586.358	18.655.031.657	19.463.600.606	11.168.166.533	9.352.188.360.370

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.245 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.035 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 6.329 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.073 tỷ đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24).

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định hữu hình là các tàu bay thuộc đội tàu bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ tăng 1.268 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2025: tăng 1.503 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ giảm với số tiền là 236 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2025: giảm 211 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Tàu bay và động cơ tàu bay VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	26.353.551.747.811
Số dư cuối kỳ	26.353.551.747.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	13.526.474.707.124
Khấu hao trong kỳ	822.606.582.368
Số dư cuối kỳ	14.349.081.289.492
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	12.827.077.040.687
Tại ngày cuối kỳ	12.004.470.458.319

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đang thuê tài chính 11 tàu bay bao gồm các loại tàu bay A321 và B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tàu bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 1.429 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 768 tỷ đồng) được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là các tàu bay thuộc đội tàu bay khai thác trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn riêng đã được đề cập ở phần chính sách tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ tăng 1.454 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: tăng 1.563 tỷ đồng); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ giảm với số tiền là 109 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2025: giảm 166 tỷ đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

	Nguyên giá VND
Tên tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu	
Tàu bay B787 VN-A863, MSN 35153	3.700.228.968.006
Tàu bay B787 VN-A864, MSN 35154	3.650.035.471.628
Tàu bay B787 VN-A861, MSN 35151	3.569.573.263.742
Tàu bay B787 VN-A862, MSN 35152	3.569.560.751.154
Tàu bay B787 VN-A868, MSN 39288	3.341.748.868.949
	17.831.147.323.479

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	61.641.404.541	442.437.675.242	504.079.079.783
Số dư cuối kỳ	61.641.404.541	442.437.675.242	504.079.079.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.200.502.911	442.437.675.242	443.638.178.153
Khấu hao trong kỳ	30.678.414	-	30.678.414
Số dư cuối kỳ	1.231.181.325	442.437.675.242	443.668.856.567
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	60.440.901.630	-	60.440.901.630
Tại ngày cuối kỳ	60.410.223.216	-	60.410.223.216

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 442 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 442 tỷ đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Nguyên giá VND
Tên tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	
Phần mềm phục vụ hành khách (PSS)	153.518.881.911
Phần mềm phân bay phí công, tiếp viên	79.484.542.253
	233.003.424.164

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án chuyển đổi cấu hình Tàu bay A321	184.955.336.337	14.809.477.227
Thiết bị xếp dỡ hàng hóa	14.116.560.000	-
Các dự án khác	3.546.754.157	3.546.754.157
	202.618.650.494	18.356.231.384

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả nhà cung cấp	7.319.429.621.379	10.352.373.020.145
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (i)	2.919.824.405.898	2.797.903.352.475
Phải trả Interlines	174.255.671.987	32.183.367.178
	10.413.509.699.264	13.182.459.739.798
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.310.448.105.585	3.457.679.809.503
Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán	2.718.943.505.078	3.688.586.137.534

- (i) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	17.138.554.604.646	16.341.775.512.024
Người mua trả tiền trước chứng từ về vận chuyển hàng hóa	38.246.952.862	23.212.182.342
Nhận trả trước ngắn hạn khác	100.318.545.118	120.200.422.073
	17.277.120.102.626	16.485.188.116.439

- (i) Người mua trả tiền trước chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	407.891.020	135.598.596.439	30.523.990.542	105.482.496.917
Thuế thu nhập cá nhân	72.286.233.726	340.326.078.365	340.032.092.543	72.580.219.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	206.354.565.778	104.155.480.682	192.149.267.533	118.360.778.927
Thuế nhà thầu	23.944.978.257	63.678.626.812	75.883.364.587	11.740.240.482
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.000.000	1.000.000	-
	302.993.668.781	643.759.782.298	638.589.715.205	308.163.735.874

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa động cơ, tàu bay	3.511.025.421.753	1.646.578.490.530
Chi phí lãi vay	176.635.120.457	217.505.198.956
Chi phí phục vụ chuyến bay	166.972.966.314	79.230.662.084
Các khoản trích trước khác	2.428.409.046.614	1.666.092.891.938
	6.283.042.555.138	3.609.407.243.508
b. Dài hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa động cơ, tàu bay	1.591.211.725.791	1.546.118.589.320
	1.591.211.725.791	1.546.118.589.320
Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	528.750.910.728	207.070.096.319

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.277.448.751.573	1.302.873.980.683
Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	420.853.248.000	410.359.734.000
Khác	85.732.298.099	67.102.909.559
	1.784.034.297.672	1.780.336.624.242

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	100.697.572.698	133.922.090.793
Phải trả khác	324.427.331.865	271.303.136.518
	425.124.904.563	405.225.227.311
b. Dài hạn		
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	340.311.402.540	382.614.016.249
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận khoản hỗ trợ kí kết hợp đồng từ nhà cung cấp	201.787.271.125	250.559.070.075
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	87.426.970.963	73.731.857.222
Phải trả dài hạn khác	57.983.367.147	82.252.392.986
	994.370.257.599	1.096.018.582.356



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	3.971.147.827.965	600.000.000.000	-	-	4.571.147.827.965
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	401.878.695.438	419.299.795.749	42.692.249.371	1.992.046.146	780.478.287.962
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	1.820.568.170.771	878.631.250.521	1.015.469.951.691	4.031.141.610	1.687.760.611.211
- Gốc vay	1.924.254.396.219	875.982.095.607	1.015.469.951.691	4.031.141.610	1.788.797.681.745
- Chi phí thu xếp khoản vay	(103.686.225.448)	2.649.154.914	-	-	(101.037.070.534)
	6.193.594.694.174	1.897.931.046.270	1.058.162.201.062	6.023.187.756	7.039.386.727.138

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.971.175.672.711	1.971.175.672.711
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	999.972.155.380	999.972.155.380
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000.000.000	-
	4.571.147.827.965	3.971.147.827.965

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và UPCOM. Theo Thông tư số 16/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 7 năm 2025, trên cơ sở đề nghị của Tổng Công ty ("VNA") và đánh giá khả năng trả nợ đầy đủ gốc và/hoặc lãi của VNA sau khi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ của VNA (bao gồm cả thời gian cho vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ) trong thời hạn tối đa không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 600 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức 4.000 tỷ đồng của khoản vay tái cấp vốn theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN) mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 27,31 nghìn tỷ đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 27,31 nghìn tỷ đồng).

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn (i)	2.179.962.816.431	115.354.648.196	42.692.249.371	4.455.938.857	2.257.081.154.113
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	3.489.737.050.217	53.167.690.188	1.015.469.951.691	6.318.677.573	2.533.753.466.287
- Gốc vay	3.668.331.609.375	-	1.015.469.951.691	6.318.677.573	2.659.180.335.257
- Chi phí thu xếp khoản vay	(178.594.559.158)	53.167.690.188	-	-	(125.426.868.970)
	5.669.699.866.648	168.522.338.384	1.058.162.201.062	10.774.616.430	4.790.834.620.400
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.222.446.866.209				2.468.238.899.173
- Số phải trả sau 12 tháng	3.447.253.000.439				2.322.595.721.227

(i) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	1.442.718.037.888	1.353.007.382.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	316.946.073.600	316.234.675.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	298.337.866.173	312.088.424.117
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	108.171.674.052	107.928.878.314
Ngân hàng TNHH Indovina	90.907.502.400	90.703.456.800
	2.257.081.154.113	2.179.962.816.431

(*) Trong đó bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 1.442 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.353 tỷ đồng) (Thuyết minh số 13), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	1.980.336.251.285	1.990.311.498.334
Vay bằng VND	276.744.902.828	189.651.318.097
	2.257.081.154.113	2.179.962.816.431

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 4,68% đến 7,38%/năm;
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 6,19% đến 7,05%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	780.478.287.962	401.878.695.438
Trong năm thứ hai	1.119.889.495.082	762.725.374.891
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	356.713.371.069	1.015.358.746.102
Cộng	2.257.081.154.113	2.179.962.816.431
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>(780.478.287.962)</i>	<i>(401.878.695.438)</i>
Số phải trả sau 12 tháng	1.476.602.866.151	1.778.084.120.993

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Tập đoàn ING (*)	1.657.979.336.721	2.284.763.601.665
Ngân hàng MUFG	575.006.250.000	688.458.750.000
Ngân hàng Citibank (*)	426.194.748.536	597.894.125.652
Ngân hàng HSBC (*)	-	97.215.132.058
Chi phí thu xếp khoản vay	(125.426.868.970)	(178.594.559.158)
	2.533.753.466.287	3.489.737.050.217

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 2.084 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.979 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 101.163.370 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 139.868.517 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Tổng khoản thanh toán	Tiền lãi thuê	Phí thu xếp	Nợ gốc
	tiền thuê tài chính		khoản vay	
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.779.448.727.897	91.688.116.686	(101.037.070.534)	1.788.797.681.745
Trong năm thứ 2	754.891.733.954	22.511.561.229	(23.001.226.406)	755.381.399.131
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	116.186.026.989	2.573.344.638	(1.388.572.030)	115.001.254.381
	2.650.526.488.840	116.773.022.553	(125.426.868.970)	2.659.180.335.257

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Phí thu xếp khoản vay	Nợ gốc
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.961.716.104.128	141.147.933.357	(103.686.225.448)	1.924.254.396.219
Trong năm thứ 2	1.497.837.880.125	55.357.771.880	(72.110.854.910)	1.514.590.963.155
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	235.695.145.301	9.006.374.100	(2.797.478.800)	229.486.250.001
	3.695.249.129.554	205.512.079.337	(178.594.559.158)	3.668.331.609.375

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	Dự phòng nghĩa vụ duy trì hiện trạng tàu bay định kỳ VND
Số dư đầu kỳ	3.324.287.201.850
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.179.327.965.324
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(31.807.170.584)
Số dư cuối kỳ	4.471.807.996.590

Thể hiện các khoản chi phí dự phòng ước tính phải trả cho lần sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo của các tàu bay, động cơ thuê hoạt động mà Tổng Công ty đã ngừng việc hoặc không đóng Quỹ đại tu với đối tác cho thuê và cấu phần tàu bay, động cơ không ký hợp đồng sửa chữa bảo dưỡng theo giờ.

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	410.281.263.415	483.533.257.888
Tăng khác trong kỳ	-	50.000.000
Sử dụng trong kỳ	(31.801.698.181)	(38.922.105.456)
Số dư cuối kỳ	378.479.565.234	444.661.152.432

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>					
Số dư đầu kỳ trước	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(29.746.791.939.469)	(5.602.420.826.188)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.821.898.843.041	5.821.898.843.041
Số dư cuối kỳ trước	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(23.924.893.096.428)	219.478.016.853
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>					
Số dư đầu kỳ này	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	779.931.216.740	(24.319.676.328.335)	8.795.296.303.073
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.874.667.645.051	2.874.667.645.051
Số dư cuối kỳ này	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	779.931.216.740	(21.445.008.683.284)	11.669.963.948.124

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.498.211	3.111.498.211
Cổ phiếu phổ thông	3.111.498.211	3.111.498.211
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	3.111.498.211
Cổ phiếu phổ thông	3.111.498.211	3.111.498.211

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 31.114.982.110.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh Doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	1.466.527.123	47,13	14.665.271.230.000	14.665.271.230.000
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	39,29	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	175.014.530	5,62	1.750.145.300.000	1.750.145.300.000
Các cổ đông khác	247.588.267	7,96	2.475.882.670.000	2.475.882.670.000
	3.111.498.211	100	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cam kết thuê hoạt động:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	12.604.378.236.611	12.559.197.109.431
Từ 2 năm đến 5 năm	41.754.172.357.509	45.307.086.000.164
Trên 5 năm	26.727.857.716.532	31.164.454.818.720
	81.086.408.310.652	89.030.737.928.315

Tài sản thuê hoạt động là tàu bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm 58 chiếc, chi tiết như sau:

- Tàu bay A321CEO – 10 chiếc thuê khô;
- Tàu bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Tàu bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Tàu bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Tàu bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô;
- Tàu bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô; và
- Tàu bay A320 CEO – 1 chiếc thuê khô.

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm:

- Động cơ tàu bay thuê dài hạn – 17 chiếc gồm 1 động cơ tàu bay A321 CEO, 11 động cơ tàu bay A321 NEO, 3 động cơ tàu bay A350 và 2 động cơ tàu bay B787; và
- Động cơ tàu bay thuê ngắn hạn – 20 chiếc gồm 9 động cơ tàu bay A321 CEO, 3 động cơ tàu bay A321 NEO, 3 động cơ tàu bay A350, 2 động cơ tàu bay B787 và 3 động cơ tàu bay ATR72.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Úc (AUD)	1.992.704	3.264.935
Đô la Canada (CAD)	118.573	9.845
Đô la Hồng Kong (HKD)	872.250	1.965.762
Đô la New Zealand (NZD)	1.671	-
Yên Nhật (JPY)	649.045.689	470.865.578
Won Hàn Quốc (KRW)	2.118.157.437	2.697.851.924
Ringgit Malaysia (MYR)	4.368.736	957.663
Rúp Nga (RUB)	96.949.606	68.020.261
Đô la Singapore (SGD)	1.663.410	281.612
Bạt Thái Lan (THB)	15.350.070	22.283.501
Đô la Đài Loan (TWD)	5.910.702	12.414.952
Đô la Mỹ (USD)	7.550.280	2.748.761
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	9.292.479	8.891.387
Kíp Lào (LAK)	91.059.591	54.053.175
Bảng Anh (GBP)	1.766.814	3.441.459
Euro (EUR)	4.743.460	6.921.876
Kyat Myanmar (MMK)	1.293	434.897
India Rupees (INR)	234.012.757	156.743.363
Peso Phillipines (PHP)	14.331.751	11.616.927
Rupiah Indonesia (IDR)	2.426.760.324	2.060.552.286

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	99.753.627.962	97.022.850.709

Các khoản nợ tiềm tàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 3.455 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.193 tỷ đồng).

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách và các hoạt động phụ trợ, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách và các hoạt động phụ trợ. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU

Tổng doanh thu phản ánh tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Doanh thu vận chuyển hàng không</i>	55.774.183.638.185	46.783.559.260.027
Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	49.522.560.467.762	41.912.166.757.104
Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	4.951.471.532.788	3.619.511.428.812
Doanh thu thuê chuyến	263.861.458.924	496.166.660.591
Doanh thu vận chuyển hàng không khác	1.036.290.178.711	755.714.413.520
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ</i>	500.270.153.824	643.468.412.900
Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	76.669.703.928	221.555.179.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác	236.338.525.011	230.053.098.865
Doanh thu cho thuê tài sản	155.029.321.402	167.677.744.117
Doanh thu hoa hồng	32.232.603.483	24.182.390.027
	56.274.453.792.009	47.427.027.672.927
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(99.696.248.040)	(115.319.867.075)
	(99.696.248.040)	(115.319.867.075)
Doanh thu thuần	56.174.757.543.969	47.311.707.805.852
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	286.947.531.873	226.162.600.971

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.405.329.549.678	12.812.575.165.294
Chi phí nhân công	3.317.178.030.092	2.915.292.393.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.112.455.795.752	2.241.509.827.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.382.307.837.534	22.807.887.488.255
Trong đó:		
- Chi phí thuê động cơ, tàu bay	8.837.851.106.921	6.866.987.427.483
- Chi phí sửa chữa định kỳ động cơ, tàu bay	5.034.118.616.568	3.073.200.599.658
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ, tàu bay	2.571.777.905.420	2.140.718.611.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.938.560.208.625	10.726.980.849.955
Chi phí khác bằng tiền	229.123.090.409	286.058.671.546
	53.446.394.303.465	41.063.323.546.742

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu	353.614.246.413	44.859.370.806
Cổ tức, lợi nhuận được chia	352.762.535.336	218.246.761.219
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	342.139.690.308	497.812.789.198
Các khoản khác	1.264.953.751	1.151.349.495
	1.049.781.425.808	762.070.270.718

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	652.820.374.307	657.714.071.967
Chi phí lãi vay	149.755.337.840	400.431.589.472
Chi phí liên quan đến hợp đồng nợ thuê tài chính	58.447.923.870	76.047.890.058
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(335.646.982)	(1.439.500.468)
Chi phí tài chính khác	176.185.339.382	119.988.180.639
	1.036.873.328.417	1.252.742.231.668

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	254.037.344.916	206.566.666.630
Chi phí cho nhân viên	119.980.862.709	113.039.817.299
Chi phí thuế	160.519.043.977	67.070.377.409
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	67.590.642.689	122.995.056.608
	602.127.894.291	509.671.917.946
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.212.200.983.857	883.557.980.147
Chi phí cho nhân viên	309.981.219.152	286.202.722.040
Chi phí hoa hồng và xúc tiến thương mại	785.102.763.408	551.921.307.963
Chi phí xử lý trong thanh toán thẻ tín dụng	433.865.046.205	342.423.209.643
Chi phí bán hàng khác	557.774.775.190	453.222.296.179
	3.298.924.787.812	2.517.327.515.972

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu phạt hợp đồng	42.973.170.438	40.528.315.650
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	145.187.031	88.522.485
Các khoản khác	91.043.239.864	24.027.546.036
	134.161.597.333	64.644.384.171

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	166.460.671
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	166.460.671

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.874.667.645.051	5.822.065.303.712
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	221.354.948.548	237.935.364.405
Chi phí không được khấu trừ	640.120.689	5.893.576.545
Thu nhập không chịu thuế	(352.762.535.336)	(218.246.752.219)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(169.860.204.840)	(343.212.764.145)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	(832.303.352)
Lỗi mang sang từ các kỳ trước	(2.574.039.974.112)	(5.503.602.424.946)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong kỳ do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty liên kết gián tiếp

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	55.043.548.157	35.229.192.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	10.915.917.408	32.747.752.224
Công ty TNHH Một Thành viên Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.284.911.500	3.517.232.605
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa NASCO	2.352.189.004	997.588.792
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	1.831.840.970	92.400.000
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	1.661.792.835	1.218.353.266
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa VINAKO	1.162.304.017	437.623.782
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	1.041.634.476	865.436.382
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	164.944.000	641.557.628
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	151.154.643	421.365.459
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	50.760.000	50.760.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	42.823.998	196.521.070
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	715.274.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	64.937.204
	77.703.821.008	77.195.995.990
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	174.965.245.134	-
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	39.951.948.933	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	35.640.903.100	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	31.686.642.265	31.042.933.188
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa VINAKO	13.287.317.169	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	1.961.521.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.204.459	1.285.204.459
	308.778.782.060	42.328.137.647
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	1.572.414.744.318	2.233.011.920.159
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	333.263.731.984	761.970.963.069
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	97.947.520.940	169.293.996.552
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	53.205.520.477	55.073.642.434
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	48.257.315.274	29.026.979.334
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	92.496.079.073	85.786.494.737
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	46.003.175.592	51.202.065.755
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	29.119.547.820	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	11.680.369.606	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	11.138.778.453	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	10.438.541.030	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	3.921.354.210	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	561.426.808	37.157.759.988
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	20.756.054.519
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	14.399.932.956
	2.310.448.105.585	3.457.679.809.503

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	311.737.583.187	158.474.353.667
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	87.262.730.184	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	17.505.847.916	20.674.691.116
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	45.238.266.706	399.526.214
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	41.193.135.047	22.895.529.857
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	18.333.548.736	129.565.000
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	3.762.694.953	1.099.478.416
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	2.072.871.950	948.178.791
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.084.619.537	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	559.612.512	2.448.773.258
	528.750.910.728	207.070.096.319

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	174.965.245.134	161.949.266.004
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	85.670.400.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	39.951.948.933	36.082.020.114
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	35.640.903.100	-
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	13.287.317.169	13.360.457.339
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	1.961.521.000	1.885.209.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.200.000	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	-	3.465.308.762
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	-	1.504.500.000
	352.762.535.336	218.246.761.219
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	112.675.273.847	106.917.512.902
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	61.136.937.616	23.596.023.164
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	59.541.843.680	59.558.777.832
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	53.593.476.730	36.090.287.073
	286.947.531.873	226.162.600.971
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	14.411.761.472.455	9.232.585.101.855
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.349.591.612.192	1.079.084.264.448
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	448.725.215.497	374.255.659.768
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	405.565.638.560	403.259.124.006
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	283.165.882.143	239.570.408.425
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	254.712.231.037	225.098.866.745
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	198.807.939.838	239.973.022.953
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	133.684.025.431	93.110.987.971
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	95.171.067.468	91.853.349.368
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	93.871.895.648	90.005.104.954
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	59.528.801.125	21.965.715.205
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	43.077.320.462	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	49.186.998.523	32.247.119.937
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	33.261.557.079	28.217.710.018
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	23.205.295.479	17.961.116.797
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	21.993.617.712	15.603.989.218
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	860.650.615.889
	17.905.310.570.649	13.045.442.157.557

Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	681.576.000	793.400.000
Ông Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị	586.994.400	662.500.000
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	586.994.400	662.500.000
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	75.726.752
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	102.000.000	102.000.000
Ông Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng Quản trị	102.000.000	102.000.000
Ông Hidekazu Ison	Thành viên Hội đồng Quản trị	101.999.418	26.272.545
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	507.967.200	586.000.000
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	406.977.600	367.546.321
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	81.600.000	81.600.000
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	588.804.000	701.600.000
	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	507.967.200	586.000.000
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	507.967.200	-
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	472.666.560	3.740.000
Tổng cộng		7.277.491.578	7.094.885.618

38. CAM KẾT

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua “Dự án đầu tư 50 tàu bay thân hẹp của Vietnam Airlines” với tổng mức đầu tư là 3.587.566.919 USD từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay. Trong đó, các tàu bay dự kiến được bàn giao và bắt đầu đưa vào khai thác trong giai đoạn từ năm 2030 đến năm 2032.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.


Hồ Xuân Tam
 Người lập biểu


Trần Văn Hữu
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà
 Tổng Giám đốc/
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026